

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

MÔN THUẾ

CHƯƠNG 1, 2: TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ THUẾ XNK

Câu 1. Căn cứ vào phương thức đánh thuế, thuế được phân loại thành

- A. Thuế thực và thuế cá nhân
- B. Thuế tiêu dùng và thuế thu nhập
- C. Thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản
- D. Thuế trực thu và thuế gián thu

Câu 2. Hình thức động viên nào của nhà nước được xem là thuế?

- A. Quyên góp của dân.
- B. Vay của dân.
- C. Dùng quyền lực để bắt dân đóng góp.
- D. Nguồn vốn vay viện trợ chính thức (ODA).

Câu 3. Ba chức năng cơ bản của thuế là

- A. Đảm bảo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Thực hiện phân phối lại thu nhập; Điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- B. Đảm bảo thu ngân sách Nhà nước; Điều tiết nền kinh tế; Bảo hộ một số ngành trong nước
- C. Nuôi sống bộ máy Nhà nước; Cân bằng thu nhập; Điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- D. Nuôi sống bộ máy Nhà nước, Thực hiện phân phối lại thu nhập; Thực hiện chức năng ngoại thương

Câu 4. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về bản chất của thuế?

- A. Tính xã hội.
- B. Tính giai cấp.
- C. Tính phi giai cấp.
- D. Tính phúc lợi.

Câu 5. Loại thuế nào dưới đây là thuế trực thu

- A. Thuế GTGT
- B. Thuế tiêu thụ đặc biệt
- C. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- D. Thuế nhập khẩu

Câu 6. Loại thuế nào là thuế gián thu

- A. Thuế SD đất nông nghiệp
- B. Thuế tài nguyên

- C. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- D. Thuế môn bài

Câu 7. Thuế có vai trò tạo lập nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước vì:

- A. Thuế không có tính hoàn trả trực tiếp
- B. Thuế có phạm vi điều tiết rộng
- C. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính hoàn trả trực tiếp
- D. Thuế có phạm vi điều tiết rộng và có tính bắt buộc

Câu 8. Căn cứ vào cơ sở thuế, thuế được phân thành:

- A. Thuế trực thu và thuế cá nhân
- B. Thuế tiêu dùng và thuế thu nhập
- C. Thuế trực thu và thuế gián thu
- D. Thuế tiêu dùng, thuế thu nhập và thuế tài sản.

Câu 9. Loại hình nào sau đây không phải là khu phi thuế quan?

- A. Khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.
- B. Khu bảo thuế, kho bảo thuế, thuế quan.
- C. Khu thương mại công nghiệp, khu kinh tế thương mại đặc biệt được thành lập theo quyết định chính phủ.
- D. Khu công nghệ cao, khu công nghiệp.

Câu 10. Khu sản xuất nào sau đây được xác định là khu phi thuế quan?

- A. Khu công nghiệp.
- B. Khu công nghệ cao.
- C. Khu chế xuất.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 11. Hình thức nào được xem là ưu đãi thuế:

- A. Miễn 100% số thuế phải nộp.
- B. Giảm 50% số thuế phải nộp.
- C. Hoãn nộp thuế.
- D. a, b và c đều đúng

Câu 12. Trường hợp nào sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu?

- A. Hàng hóa từ thị trường trong nước bán vào khu chế xuất.
- B. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất bán vào thị trường trong nước.
- C. Hàng hóa từ thị trường trong nước bán cho doanh nghiệp chế xuất.
- D. Hàng hóa mua bán giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các khu phi thuế quan.

Câu 13. Trường hợp nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu?

- A. Hàng hóa nhập khẩu.
- B. Dịch vụ nhập khẩu.
- C. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất đi nước ngoài.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 14. Trường hợp nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu.

- A. Hàng hóa từ thị trường trong nước bán vào khu công nghiệp.
- B. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất ra nước ngoài.
- C. Hàng hóa từ thị trường trong nước bán ra thị trường có vốn đầu tư nước ngoài
- D. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất vào thị trường trong nước.

Câu 15. Trường hợp nào sau đây thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu:

- A. Hàng hóa mua bán giữa các cơ sở SXKD trong nước với các cơ sở SXKD trong khu phi thuế quan.
- B. Hàng hóa mua bán giữa các cơ sở SXKD trong cùng khu phi thuế quan.
- C. Hàng hóa mua bán giữa các cơ sở SXKD trong khu phi thuế quan với nước ngoài.
- D. Hàng hóa mua bán giữa các cơ sở SXKD ở khác khu phi thuế quan.

Câu 16. Hàng hóa nào sau đây được miễn thuế nhập khẩu?

- A. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- B. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu.
- C. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Không có câu nào đúng.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm cơ bản của thuế?

- A. Là một khoản trích nộp bằng tiền.
- B. Gắn liền với quyền lực của nhà nước thu nhập.
- C. Không mang tính đối giá và không hoàn trả trực tiếp.
- D. Mang tính tự nguyện và tính tương quan.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây là đúng:

- A. Thuế và phí, lệ phí đều là nguồn thu ngân sách nhà nước.
- B. Thuế và phí lệ phí đều có giá trị pháp lý như nhau.
- C. Thuế và phí lệ phí đều có mục đích như nhau.
- D. Thuế và phí, lệ phí đều có mức độ ảnh hưởng như nhau đến nền kinh tế-xã hội.

Câu 19. Hàng hóa nào sau đây được miễn thuế xuất khẩu?

- A. Hàng hóa gia công xuất khẩu xuất trả ra nước ngoài.

- B. Hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bán ra nước ngoài.
- C. Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- D. Hàng hóa doanh nghiệp mua tại nước ngoài sau đó được bán ra nước khác?

Câu 20. Hàng hóa nào sau đây được không được miễn thuế nhập khẩu:

A. Hàng hóa tạm xuất –tái nhập để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm trong thời hạn quy định.

- B. Phần giá trị nguyên liệu xuất khẩu nằm trong giá trị hàng hóa đã được gia công hoàn chỉnh từ nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam.
- C. Nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài theo hợp đồng gia công xuất khẩu.
- D. Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa.

Câu 21. Hàng hóa nào sau đây không được miễn thuế nhập khẩu?

- A. Máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập –tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.
- B. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định.
- C. Giống cây trồng, vật nuôi nhập khẩu để thực hiện dự án ưu đãi đầu tư.
- D. Hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng ngoại thương.**

Câu 22. Hàng hóa nào sau đây được miễn thuế nhập khẩu?

- A. Tất cả các loại máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu nhập khẩu phục vụ ngành đóng tàu.
- B. Tất cả các loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.
- C. Máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được.
- D. Nguyên liệu nhập khẩu theo hợp đồng gia công xuất khẩu.**

Câu 23. Hàng hóa nào sau đây được xét miễn thuế xuất nhập khẩu?

- A. Hàng hóa tạm xuất –tái nhập để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm trong thời hạn quy định.
- B. Phần giá trị nguyên liệu xuất khẩu nằm trong giá trị hàng hóa đã được gia công hoàn chỉnh từ nước ngoài nhập khẩu trở lại Việt Nam.
- C. Nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài theo hợp đồng gia công xuất khẩu.
- D. Hàng hóa là hàng mẫu xuất khẩu hoặc nhập khẩu trong định mức.**

Câu 24. Yếu tố nào sau đây không sử dụng làm căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu?

- A. Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan.
- B. Giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu từng mặt hàng
- C. Thuế suất xuất khẩu hoặc nhập khẩu từng mặt hàng.
- D. Giá mua, bán theo hợp đồng ngoại thương.**

Câu 25. Chức năng nào là chức năng cơ bản nhất của Thuế?

A. Chức năng huy động tập trung nguồn tài chính.

B. Chức năng điều tiết kinh tế.

C. Chức năng điều tiết tiêu dùng.

D. Chức năng điều tiết xã hội.

Câu 26. Công ty A ủy thác cho công ty B để nhập khẩu một lô hàng từ nhà sản xuất C ở Thụy Điển. Đối tượng nộp thuế nhập khẩu ở trường hợp này là:

A. Công ty A

B. Công ty B

C. Nhà sản xuất C

D. Công ty A và công ty B

Câu 27. Theo phương pháp đánh thuế, thuế được chia thành?

A. Thuế lũy tiến, thuế lũy thoái, thuế tỷ lệ cố định.

B. Thuế đánh theo tỷ lệ, thuế đánh trên mức thuế tuyệt đối.

C. Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng và thuế tài sản.

D. Thuế trực thu, thuế gián thu.

Câu 28. Thuế suất nhập khẩu thông thường được áp dụng đối với?

A. Hàng hóa không có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam.

B. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam.

C. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA) và các trường hợp đặc biệt khác.

D. Tất cả các loại hàng hóa nhập khẩu.

Câu 29. Hàng hóa nào sau đây chịu thuế nhập khẩu:

A. Hàng từ khu chế xuất bán vào thị trường nội địa

B. Hàng từ khu chế xuất này bán sang khu chế xuất khác

C. Hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào kho bảo thuế

D. Hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào khu chế xuất

Câu 30. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi?

A. Gồm nhiều biểu thuế được ban hành và áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước cụ thể.

B. Chỉ gồm một biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

C. Được tính bằng 150% thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

D. Được tính bằng 150% thuế suất nhập khẩu thông thường.

Câu 31. Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường?

A. Gồm nhiều biểu thuế được ban hành và áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước cụ thể.

B. Chỉ gồm một biểu thuế nhập khẩu thông thường.

C. Được tính bằng 150% thuế suất nhập khẩu ưu đãi.

D. Được tính bằng 150% thuế suất nhập khẩu đặc biệt ưu đãi.

Câu 32. Hàng hóa nào sau đây không chịu thuế xuất nhập khẩu

A. Hàng viện trợ không hoàn lại

B. Hàng viện trợ nhân đạo

C. Hàng từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài

D. Tất cả các phương án trên

Câu 33. Thuế suất thuế nhập khẩu đối với xe ô tô từ 15 chỗ trở xuống đã qua sử dụng?

A. Được áp dụng thuế suất theo tỷ lệ (%) giống xe ô tô mới 100%.

B. Được áp dụng theo mức thuế tuyệt đối.

C. Do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan.

D. Do cơ quan hải quan xem xét và quyết định.

Câu 34. Thuế nhập khẩu của xe ô tô từ 15 chỗ trở xuống đã qua sử dụng được tính theo công thức?

A. Số lượng xe nhập khẩu x giá tính thuế nhập khẩu x thuế suất thuế nhập khẩu (%).

B. Số lượng xe nhập khẩu x giá tính thuế nhập khẩu x (mức thuế tuyệt đối/xe).

C. Số lượng xe nhập khẩu x (mức thuế tuyệt đối /xe).

D. Số lượng xe nhập khẩu x thuế suất thuế nhập khẩu (%).

Câu 35. Hàng hóa nào sau đây chịu thuế XNK

A. Hàng từ khu chế xuất bán vào thị trường nội địa

B. Hàng nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu

C. Hàng chuyển khẩu

D. Hàng viện trợ không hoàn lại

Câu 36. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế xuất nhập khẩu?

A. Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản.

B. Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản.

C. Tỷ giá do Bộ Tài chính quy định.

D. Tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố.

Câu 37. Thời điểm xác định tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu?

- A. Khi tàu chở hàng nhập khẩu cập cảng đầu tiên của Việt Nam hoặc khi hàng xuất khẩu đã được đưa lên tàu.
- B. Thời điểm hợp đồng ngoại thương được ký kết.
- C. Thời điểm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.
- D. Thời điểm kê khai tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu với cơ quan hải quan.

Câu 38. Hàng hóa nào sau đây chịu thuế nhập khẩu:

- A. Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu từ cơ sở đưa gia công để gia công hàng xuất khẩu.
- B. Hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào khu chế xuất.
- C. Tất cả các phương án trên.
- D. Không có đáp án nào đúng

Câu 39. Doanh nghiệp nhập khẩu xăng theo hợp đồng là 100 tấn với độ hao hụt là $\pm 5\%$.

Khi hải quan kiểm tra thực tế, số lượng hàng nhập khẩu là 98 tấn. Như vậy số lượng hàng tính thuế nhập khẩu sẽ là?

- A. 98 tấn.
- B. 98 tấn $-(98 \text{ tấn} \times 5\%)$.

C. 100 tấn.

D. Không đủ cơ sở để xác định. .

Câu 40. Doanh nghiệp nhập khẩu trái cây, với số lượng là 2.000kg. Sau khi hải quan kiểm tra thực tế xác định tỷ lệ hàng hóa bị hư hỏng là 10%, số lượng hàng tính thuế nhập khẩu sẽ là:

- a. Không có cơ sở để xác định.
- b. 2.000 kg.
- c. 2.000 kg $\times 10\%$.

d. 2.000 kg $\times 90\%$.

Câu 41. Doanh nghiệp nhập khẩu một lô hàng gồm nhiều mặt hàng có thuế suất nhập khẩu khác nhau?

- A. Phải áp dụng thuế suất nhập khẩu bình quân.
- B. Phải áp dụng thuế suất nhập khẩu cụ thể cho từng mặt hàng.
- C. Phải áp dụng thuế suất nhập khẩu của mặt hàng có thuế suất cao nhất.
- D. Phải áp dụng thuế suất nhập khẩu của mặt hàng có tỷ trọng giá trị nhập khẩu lớn nhất.

Câu 42. Chi phí vận chuyển quốc tế của một lô hàng gồm nhiều mặt hàng sẽ được phân bổ theo tiêu thức?

- A. Theo đơn giá vận chuyển cụ thể áp dụng đối với từng loại hàng hóa của hãng tàu vận chuyển.
- B. Theo khối lượng hoặc trọng lượng của từng loại hàng hóa.

C. Theo tỷ trọng giá trị nhập khẩu của từng loại hàng hóa.

D. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 43. Trường hợp nào được hoàn thuế nhập khẩu?

A. Hàng tạm nhập - tái xuất.

B. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

C. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu.

D. Không có cơ sở để trả lời.

Câu 44. Theo cơ sở tính thuế, thuế được chia thành?

A. Thuế trung ương, thuế địa phương.

B. Thuế trực thu, thuế gián thu.

C. Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng, thuế tài sản.

D. Thuế đánh theo tỷ lệ(%), thuế đánh trên mức tuyệt đối.

Câu 45. Doanh nghiệp XYZ nhập khẩu 2.000 spA, có dung sai $\pm 5\%$. Khi cơ quan hải quan kiểm tra, số lượng thực tế nhập khẩu là 1.800 SP. Số lượng tính thuế nhập khẩu là:

A. 2.000 SP.

B. 1.900 SP.

C. 1.800 SP.

D. Căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn và chứng từ thanh toán để xác định.

Câu 46. Thuế trực thu?

A. Mang tính chất thuế lũy tiến.

B. Mang tính chất thuế lũy thoái.

C. Mang tính chất thuế cố định.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 47. Thuế gián thu?

A. Mang tính chất thuế lũy tiến.

B. Mang tính chất thuế lũy thoái.

C. Mang tính chất thuế cố định.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 48. Có bao nhiêu phương pháp xác định trị giá tính thuế nhập khẩu?

A. 6 phương pháp.

B. 5 phương pháp.

C. 4 phương pháp.

D. 3 phương.

Câu 49. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu?

- A. Giá bán theo hợp đồng ngoại thương.
- B. Giá bán tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên, được tính theo giá FOB hoặc DAF.**
- C. Giá bán theo hóa đơn.
- D. Giá bán tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên, được tính theo giá CIF hoặc CFR.

Câu 50. Căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu?

- A. Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong hợp đồng ngoại thương.
- B. Giá mua hoặc bán ghi trên hóa đơn.
- C. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa.
- D. Tất cả các câu đều sai.**

Câu 51. Trị giá tính thuế hàng nhập khẩu?

- A. Giá CIF hay giá CFR thực tế phải trả tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên.
- B. Giá CIF hay giá CFR thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.**
- C. Giá CIF hay giá hay giá CFR thực tế phải trả tính đến địa điểm giao hàng đầu tiên.
- D. Giá CIF thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Câu 52. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Khoản chi phí vận chuyển hàng nhập khẩu từ cảng về đến doanh nghiệp phải cộng vào giá tính thuế nhập khẩu.
- B. Khoản chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu từ doanh nghiệp đến cảng xuất phải cộng vào giá tính thuế xuất khẩu.**
- C. Khoản chi phí bảo hiểm quốc tế của hàng xuất khẩu phải cộng vào giá tính thuế hàng xuất khẩu.
- D. Khoản chi phí vận chuyển quốc tế của hàng nhập khẩu phải trừ vào giá tính thuế hàng nhập khẩu.

Câu 53. Thuế suất nhập khẩu theo biểu thuế (%) không bao gồm?

- A. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.
- B. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi.
- C. Thuế suất nhập khẩu thông thường
- D. Thuế suất theo mức thuế tuyệt đối.**

Câu 54. Đặc điểm cơ bản nhất của thuế trong nền kinh tế thị trường là?

- A. Thuế là một khoản trích nộp bằng tiền.
- B. Luôn luôn gắn liền với quyền lực nhà nước.
- C. Luôn gắn liền với thu nhập.

D. Không hoàn trả trực tiếp và được sử dụng để đáp ứng chỉ tiêu công cộng.

Câu 55. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Thuế suất xuất khẩu theo biểu thuế xuất khẩu.

B. Thuế suất xuất khẩu theo biểu thuế xuất khẩu ưu đãi.

C. Thuế suất xuất khẩu theo biểu thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 56. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi được áp dụng đối với?

A. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam.

B. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA).

C. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA).

D. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA) và các trường hợp đặc biệt khác.

Câu 57. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt được áp dụng đối với?

A. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam.

B. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA).

C. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA).

D. Hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA) và các trường hợp đặc biệt khác.

Câu 58. Điều kiện để được áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt?

A. Phải là hàng hóa nằm trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

B. Phải có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) theo quy định.

C. Phải là hàng hóa nằm trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt và có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) theo quy định.

D. Phải là hàng hóa có xuất xứ từ các nước thực hiện đối xử tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam, cùng Việt Nam tham gia hiệp định chung về thuế quan theo thể chế khu vực thương mại tự do (FTA) và các trường hợp đặc biệt khác.

Câu 59. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Hàng hóa có xuất xứ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhưng chưa cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu thông thường.
- B. Hàng hóa có xuất xứ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhưng chưa cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.
- C. Hàng hóa có xuất xứ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt nhưng có thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cao hơn thuế suất nhập khẩu ưu đãi thì áp dụng theo thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.
- D. Hàng hóa có xuất xứ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi nhưng không có giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) thì áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu thông thường.

Câu 60. Hàng hóa bảo hành được nhập kèm theo hợp đồng nhập khẩu hàng hóa?

- A. Thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu.
- B. Nộp 50% thuế nhập khẩu.
- C. Nộp thuế nhập khẩu như hàng hóa nhập khẩu.
- D. Được miễn thuế nhập khẩu.

Câu 61. Trường hợp nào không được hoàn thuế nhập khẩu?

- A. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.
- B. Hàng hóa tạm nhập khẩu, đã nộp thuế nhập khẩu, sau đó đã tái xuất.
- C. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn.
- D. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó được xuất khẩu theo hợp đồng ngoại thương.

Câu 62. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Nếu người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế thì thời hạn nộp thuế nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu là 275 ngày.
- B. Nếu người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế thì thời hạn nộp thuế nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu là 30 ngày.
- C. Nếu người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế thì thời hạn nộp thuế nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu tùy theo thời hạn của hợp đồng xuất khẩu.
- D. Nếu người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế thì thời hạn nộp thuế nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu là 365 ngày.

Câu 63. Thời hạn nộp thuế xuất nhập khẩu được quy định chung là?

- A. 30 ngày.
- B. 275 ngày nếu người nộp thuế chấp hành tốt pháp luật thuế.
- B. Theo đơn đề nghị của người nộp thuế.
- D. Được cơ quan hải quan xem xét cho từng trường hợp cụ thể.

Câu 64. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Hàng hóa nhập khẩu nằm trong danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương quy định phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

B. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với lượng hàng thực tế xuất khẩu.

C. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, nếu sản phẩm thực tế xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế cho phép thì vẫn phải nộp thuế nhập khẩu của lượng nguyên liệu tương ứng với số lượng hàng thực tế xuất khẩu.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 65. Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Hàng hóa nhập khẩu nằm trong danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương quy định phải nộp thuế trong thời hạn 15 ngày.

B. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu thì được miễn thuế nhập khẩu.

C. Hàng hóa xuất khẩu để gia công cho bên Việt Nam phải nộp thuế xuất khẩu, khi hàng đã gia công xong được nhập khẩu lại Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế xuất khẩu.

Câu 66. Phát biểu nào sau đây là không đúng?

A. Hàng hóa xuất khẩu để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu.

B. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu phải nộp thuế nhập khẩu.

C. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu theo hợp đồng, nếu sản phẩm thực tế xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu của lượng nguyên liệu tương ứng với số lượng hàng thực tế xuất khẩu.

D. Hàng hóa nhập khẩu để bán vào khu phi thuế quan thì không phải nộp thuế nhập khẩu.

Câu 67. Ưu điểm của thuế trực thu?

A. Số thu động viên vào ngân sách nhanh và chi phí quản lý thu thuế thấp.

B. Dễ theo dõi và đơn giản trong tính toán.

C. Đảm bảo tính công bằng trong xã hội.

D. Đối tượng chịu thuế rộng.

Câu 68. Ưu điểm của thuế gián thu?

A. Điều hòa thu nhập.

B. Đối tượng chịu thuế rộng.

C. Đảm bảo công bằng xã hội.

D. Tỷ lệ động viên thuế giữa người giàu và người nghèo là như nhau.

Câu 69. Chính sách thuế được hiểu là?

A. Một bộ phận của chính sách tài chính.

B. Một bộ phận của chính sách tiền tệ.

C. Một bộ phận của chính sách kinh tế đối ngoại.

D. Một bộ phận của chính sách phát triển kinh tế xã hội.

Câu 70. Trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu?

A. Giá bán theo hợp đồng ngoại thương.

B. Giá bán tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên, được tính theo giá FOB hoặc DAF.

C. Giá bán theo hóa đơn.

D. Giá bán tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên, được tính theo giá CIF hoặc CFR.

Câu 71. Căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu?

A. Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong hợp đồng ngoại thương.

B. Giá mua hoặc bán ghi trên hóa đơn.

C. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa.

D. Tất cả các câu đều sai.

Câu 72. Trị giá tính thuế hàng nhập khẩu?

A. Giá CIF hay giá CFR thực tế phải trả tính đến cửa khẩu xuất đầu tiên.

B. Giá CIF hay giá CFR thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

C. Giá CIF hay giá hay giá CFR thực tế phải trả tính đến địa điểm giao hàng đầu tiên.

D. Giá CIF thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên.

Câu 73. Thuế suất nhập khẩu theo biểu thuế (%) không bao gồm?

A. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

B. Thuế suất nhập khẩu ưu đãi.

C. Thuế suất nhập khẩu thông thường

D. Thuế suất theo mức thuế tuyệt đối.

Câu 74. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu, sau đó xuất bán vào khu phi thuế quan thì?

A. Phải nộp thuế xuất khẩu.

B. Được hoàn thuế nhập khẩu nhưng phải nộp thuế xuất khẩu.

C. Không được hoàn thuế nhập khẩu nhưng được miễn thuế xuất khẩu.

D. Được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu.

Câu 75. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, sau đó phải nhập khẩu lại Việt Nam thì?

A. Phải nộp thuế nhập khẩu.

B. Được hoàn thuế xuất khẩu nhưng phải nộp thuế nhập khẩu.

C. Không được hoàn thuế xuất khẩu nhưng được miễn thuế nhập khẩu.

D. Được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Câu 76. Công thức xác định thuế nhập khẩu được hoàn của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu?

A. (Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất khẩu) x (Định mức tiêu hao nguyên liệu/1 sản phẩm) x (Số thuế nhập khẩu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu nhập khẩu).

B. Số lượng nguyên liệu nhập khẩu xuất kho đưa vào sản xuất x Tỷ lệ (%) lượng sản phẩm xuất khẩu x Số thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu.

C. Số lượng nguyên liệu nhập khẩu x (số thuế nhập khẩu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu nhập khẩu)

D. Không có câu nào đúng.

Câu 77. Công thức xác định thuế nhập khẩu được hoàn của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu:

a. Số lượng sản phẩm hàng hóa xuất khẩu x Số thuế nhập khẩu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu nhập khẩu.

b. Tỷ lệ (%) lượng nguyên liệu nhập khẩu xuất kho đưa vào sản xuất x Tỷ lệ (%) lượng sản phẩm xuất khẩu x Số thuế nhập khẩu đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu.

c. Số lượng nguyên liệu nhập khẩu x (số thuế nhập khẩu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu nhập khẩu)

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 78. Khoản thu nào sau đây chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam?

A. Sở hữu tài sản.

B. Thuế.

C. Vay nợ.

D. Phí và lệ phí.

Thuế được xem là có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế bởi vì?

A. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.

B. Chính sách thuế là một trong những nội dung cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.

C. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và là công cụ để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

D. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Câu 79. Doanh nghiệp XYZ trong nước bán 10.000 kg nguyên liệu A cho một doanh nghiệp trong khu công nghiệp mua để sản xuất hàng xuất khẩu với giá 200.000 đ/kg. Biết nguyên liệu A có thuế suất xuất khẩu là 5%. Tỷ giá hối đoái tính thuế: 1 USD=20.000 VND. Thuế xuất khẩu doanh nghiệp XYZ phải nộp là?

A. Không phải nộp thuế xuất khẩu.

B. Được miễn thuế xuất khẩu.

C. 100 triệu đ.

D. 2.000 triệu đ.

Câu 80. Phát biểu nào sau đây là không đúng khi nói về hệ số huy động thuế?

- A. Ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập sau thuế và ảnh hưởng gián tiếp đến tiêu dùng và tiêu chuẩn sống
- B. Được dùng để chỉ ranh giới phân chia hợp lý thu nhập xã hội giữa khu vực công và khu vực tư.
- C. Phản ánh xu thế dịch chuyển vốn, lao động giữa các quốc gia.

D. Phản ánh thu nhập bình quân đầu người của mỗi quốc gia.

Câu 81. Trình tự văn bản quy phạm pháp luật về thuế theo giá trị pháp lý từ cao xuống thấp?

- A. Luật thuế; Nghị định thuế; Pháp lệnh thuế; Thông tư thuế.
- B. Luật thuế; Pháp lệnh thuế; Thông tư thuế; Nghị định thuế.
- C. Pháp lệnh thuế; Luật thuế; Nghị định thuế; Thông tư thuế.

D. Luật thuế; Pháp lệnh thuế; Nghị định thuế; Thông tư thuế.

Câu 82. Phát biểu nào sau đây là đúng nhất:

- A. Thuế là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách nhà nước.
- B. Phí, lệ phí là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách nhà nước.
- C. Thuế và phí, lệ phí đều là nguồn thu quan trọng nhất cho ngân sách nhà nước.**
- D. Thuế và phí, lệ phí đều là nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

Câu 83. Nếu bạn gửi xe và trả một khoản tiền thì đây là một khoản phải trả thuộc loại:

- A. Lệ phí.
- B. Phí thuộc ngân sách nhà nước.
- C. Phí không thuộc ngân sách nhà nước.**
- D. Giá cả của dịch vụ.

Câu 84. Nếu bạn đến Phòng Công chứng để chứng thực một số giao dịch và phải trả một khoản tiền thì đây là một khoản phải trả thuộc loại:

- A. Lệ phí.**
- B. Phí thuộc ngân sách nhà nước.
- C. Phí không thuộc ngân sách nhà nước.
- D. Giá cả của dịch vụ.

Câu 85. Khi ngân sách nhà nước đã được đáp ứng đầy đủ thông qua nguồn thu từ thuế thì:

- A. Số lượng và mức thu các loại phí sẽ giảm dần.**
- B. Số lượng và mức thu các loại phí sẽ tăng dần.
- C. Số lượng và mức thu các loại phí không đổi.

D. Không còn thu phí và lệ phí.

Câu 86. Phát biểu nào sau đây là không đúng khi nói về hệ số huy động thuế:

A. Ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập sau thuế và ảnh hưởng gián tiếp đến tiêu dùng và tiêu chuẩn sống

B. Được dùng để chỉ ranh giới phân chia hợp lý thu nhập xã hội giữa khu vực công và khu vực tư.

C. Phản ánh xu thế dịch chuyển vốn, lao động giữa các quốc gia.

D. Phản ánh thu nhập bình quân đầu người của mỗi quốc gia.

Câu 87. Khi ngân sách nhà nước đã được đáp ứng đầy đủ thông qua nguồn thu từ thuế thì:

A. Số lượng và mức thu các loại phí sẽ giảm dần.

B. Số lượng và mức thu các loại phí sẽ tăng dần.

C. Số lượng và mức thu các loại phí không đổi.

D. Không còn thu phí và lệ phí.

CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Câu 1. Giá tính thuế TTĐB của hàng hoá sản xuất trong nước chịu thuế TTĐB là:

- A. Giá bán của cơ sở sản xuất.
- B. Giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT;
- C. Giá bán của cơ sở sản xuất chưa có thuế GTGT và TTĐB;
- D. Không câu trả lời nào trên là đúng

Câu 2. Phát biểu nào là đúng nhất về hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB?

- A. Hàng hóa chịu thuế TTĐB từ thị trường nội địa bán vào khu phi thuế quan.
- B. Hàng hóa chịu thuế TTĐB gia công xuất khẩu.
- C. Hàng hóa chịu thuế TTĐB từ nước ngoài nhập vào khu phi thuế quan.
- D. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 3. Hàng hóa nào thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB?

- A. Hàng hóa chịu thuế TTĐB xuất khẩu trực tiếp.
- B. Hàng hóa chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất bán cho doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu mua về để bán ra nước ngoài theo hợp đồng.
- C. Hàng hóa chịu thuế TTĐB ủy thác xuất khẩu.
- D. Hàng hóa là nguyên liệu chịu thuế TTĐB nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

Câu 4. Hàng hóa nào thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB?

- A. Hàng hóa chịu thuế TTĐB từ nước ngoài nhập vào khu phi thuế quan, trừ ô tô dưới 24 chỗ.
- B. Hàng hóa chịu thuế TTĐB từ thị trường nội địa bán vào khu phi thuế quan, trừ ô tô dưới 24 chỗ.
- C. Hàng hóa chịu thuế TTĐB gia công xuất khẩu.
- D. Hàng hóa chịu thuế TTĐB nhập khẩu sau đó được xuất khẩu theo hợp đồng ngoại thương.

Câu 5. Hàng hóa nào thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB?

- A. Xe ô tô dưới 24 chỗ.
- B. Xe ô tô dưới 24 chỗ bán cho doanh nghiệp chế xuất.
- C. Hàng hóa chịu thuế TTĐB gia công xuất khẩu.
- D. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 6. Tổ chức, cá nhân nào là người nộp thuế TTĐB?

- A. Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ chịu thuế TTĐ
- B. Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐ
- C. Mua bán hàng hóa chịu thuế TTĐ

D.Tất cả các câu đều đúng.

Câu 7. Tổ chức, cá nhân nào là không phải là người nộp thuế TTĐB?

A.Sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐ

B.Kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐ

C.Nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế TTĐ

D.Xuất khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế TTĐ

Câu 8. Người nộp thuế TTĐB trong trường hợp gia công là:

A.Bên giao gia công.

B.Bên nhận gia công.

C.Tùy theo thỏa thuận giữa bên giao gia công và bên nhận gia công.

D.Tất cả các câu đều đúng.

Câu 9. Người nộp thuế TTĐB trong trường hợp bán đại lý đúng giá hưởng hoa hồng:

A.Là đại lý bán hàng hóa chịu thuế TTĐ

B.Là tổ chức, cá nhân gửi hàng bán đại lý.

C.Tùy theo thỏa thuận giữa bên gửi hàng và bên nhận bán hàng đại lý.

D.Do cơ quan thuế quyết định.

Câu 10. Hàng hoá nào không chịu thuế TTĐB :

A.Hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt mua của cơ sở sản xuất để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu.

B.Hàng hoá do cơ sở sản xuất ủy thác cho cơ sở kinh doanh khác để xuất khẩu.

C.Xe ô tô chở người dưới 24 chỗ nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan.

D.Xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³.

Câu 11. Hàng hoá nào thuộc diện chịu thuế TTĐB:

A.Tàu bay du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh.

B.Xe ô tô chở người từ 24 chỗ trở lên.

C.Điều hoà nhiệt độ có công suất trên 90.000 BTU.

D.Xe mô tô hai bánh có dung tích trên 125cm³.

Câu 12. Doanh nghiệp mua 1 chiếc du thuyền để vận chuyển hành khách và phục vụ khách du lịch, trường hợp này chiếc du thuyền đó có phải chịu thuế TTĐB không?

A.Có.

B.Không.

C.Do cơ quan quản lý thuế quyết định.

D.Không có câu nào đúng.

Câu 13. Doanh nghiệp sản xuất máy điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, khi xuất bán cục nóng và cục lạnh riêng thì:

A. Không phải nộp thuế TTĐB

B. Vẫn phải nộp thuế TTĐB

C. Do cơ quan thuế xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 14. Doanh nghiệp nhập khẩu máy điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, khi nhập khẩu từng lô hàng là cục nóng và cục lạnh riêng biệt thì:

A. Không phải nộp thuế TTĐB

B. Vẫn phải nộp thuế TTĐB

C. Do cơ quan hải quan xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 15. Hàng hoá nào không chịu thuế TTĐB :

A. Chế phẩm từ cây thuốc lá dùng để nhai, hút, ngậm, ngửi.

B. Bài lá.

C. Rượu

D. Tàu bay dùng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách.

Câu 16. Hàng hoá nào chịu thuế TTĐB :

A. Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá.

B. Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách.

C. Tàu bay sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch.

D. Tàu bay dùng cho mục đích cá nhân.

Câu 17. Doanh nghiệp A mua hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất B để xuất khẩu nhưng chỉ xuất khẩu một phần, phần còn lại thì tiêu thụ hết ở trong nước Doanh nghiệp A phải khai và nộp thuế TTĐB cho:

A. Toàn bộ số hàng hoá đã mua

B. Số hàng hoá đã xuất khẩu.

C. Số hàng hoá đã tiêu thụ trong nước

D. Không có câu nào đúng.

Câu 18. Doanh nghiệp A nhập khẩu 20 xe INNOVA 7 chỗ và 10 xe HUYNDAI 45 chỗ. Doanh nghiệp phải khai và nộp thuế TTĐB cho:

A. Toàn bộ số xe nhập khẩu.

B. Xe INNOVA

C. Xe HUYNDAI.

D.Xe INOVA nộp 100% thuế TTĐB, xe HUYNDAI được giảm 50% thuế TTĐB

Câu 19. Căn cứ tính thuế TTĐB là gì?

A. Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB và thuế suất thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ đó.

B. Giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB

C. Giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

D. Giá bán chưa thuế giá trị gia tăng và chưa có thuế TTĐB

Câu 20. Thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa chịu thuế TTĐB khi nhập khẩu?

A. Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất thuế TTĐB

B. Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế GTGT x Thuế suất TTĐ

C. Thuế TTĐB phải nộp = (Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu) x Thuế suất thuế TTĐ

D. Thuế TTĐB phải nộp = Giá bán chưa thuế GTGT và chưa thuế TTĐB x Thuế suất thuế TTĐ

Câu 21. Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa chịu thuế TTĐB được sản xuất kinh doanh trong nước được tính bằng công thức:

A. (Bằng) = [Giá bán đã có thuế GTGT / (1 + thuế suất thuế GTGT)].

B. (Bằng) = {[Giá bán chưa có thuế GTGT – Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + thuế suất thuế TTĐB)}.

C. (Bằng) = [Giá bán đã có thuế GTGT / (1 + thuế suất thuế TTĐB)].

D. (Bằng) = {[Giá bán chưa có thuế GTGT – Thuế BVMT (nếu có)] / (1 + thuế suất thuế GTGT)}.

Câu 22. Giá tính thuế đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB bán theo phương thức trả góp, trả chậm là?

A. Là giá bán chưa có thuế GTGT, chưa có thuế BVMT (nếu có) và chưa có thuế TTĐ

B. Là giá bán chưa có thuế GTGT, chưa có thuế BVMT (nếu có) và chưa có thuế TTĐB, bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm.

C. Là giá bán chưa có thuế GTGT, chưa có thuế BVMT (nếu có) và chưa có thuế TTĐB, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm.

D. Không có câu nào đúng.

Câu 23. Giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng là?

A. Doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng trừ (-) tiền trả thưởng.

B. Doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng .

C. Doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng cộng (+) tiền trả thưởng.

D. Toàn bộ doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Câu 24. Giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với kinh doanh đặt cược là?

A.Doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng, không bao gồm doanh thu bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược

B.Doanh thu bán vé đặt cược cộng (+) tiền trả thưởng, không bao gồm doanh thu bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược

C.Doanh thu bán vé đặt cược trừ (-) tiền trả thưởng, bao gồm cả doanh thu bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược

D.Toàn bộ doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Câu 25. Giá làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với kinh doanh xổ số là?

A.Doanh thu từ bán vé các loại hình xổ số (doanh thu chưa có thuế GTGT).

B.Doanh thu từ bán vé các loại hình xổ số (doanh thu đã có thuế GTGT).

C.Doanh thu từ bán vé các loại hình xổ số (doanh thu chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB).

D.Không có câu nào đúng.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây là đúng:

A.Hàng hóa chịu thuế TTĐB đem cho, biếu, tặng, trả thay lương không phải tính thuế TTĐB

B.Hàng hóa chịu thuế TTĐB đem tiêu dùng nội bộ không phải tính thuế TTĐB

C.Hàng hóa chịu thuế TTĐB đem trao đổi với hàng hóa khác không phải tính thuế TTĐB

D.hàng hóa chịu thuế TTĐB đem khuyến mãi phải tính thuế TTĐB

Câu 27. Thời điểm xác định thuế TTĐB đối với hàng hóa là?

A.Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng hàng hóa, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

B.Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hay quyền sử dụng hàng hóa với điều kiện đã thu tiền.

C.Thời điểm lập hóa đơn bán hàng hóa, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

D.Thời điểm lập hóa đơn bán hàng hóa với điều kiện đã thu tiền.

Câu 28. Thời điểm xác định thuế TTĐB đối với kinh doanh dịch vụ là?

A.Thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ với điều kiện đã thu tiền.

B.Thời điểm hoàn thành cung ứng dịch vụ với điều kiện đã thu tiền.

C.Thời điểm hoàn thành cung ứng dịch vụ hay thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

D.Không có câu nào đúng.

Câu 29. Thời điểm xác định thuế TTĐB đối với hàng hóa nhập khẩu là?

A.Thời điểm tàu chở hàng cập cảng đầu tiên của Việt Nam.

B. Thời điểm ký hợp đồng ngoại thương.

C. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

D. Thời điểm thanh toán tiền hàng.

Câu 30. Giá tính thuế TTĐB đối với dịch vụ vũ trường, karaoke, massage là:

A. Bao gồm tiền Karaoke, tiền vé vào vũ trường và tiền vé massage chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐ

B. Bao gồm tiền Karaoke, tiền vé vào vũ trường, tiền vé massage và tiền ăn uống đi kèm đã có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐ

C. Bao gồm tiền Karaoke, tiền vé vào vũ trường, tiền vé massage và tiền ăn uống đi kèm chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

D. Bao gồm tiền Karaoke, tiền vé vào vũ trường, tiền vé massage và tiền ăn uống đi kèm chưa có thuế GTGT và đã có thuế TTĐB

Câu 31. Giá tính thuế đối với dịch vụ Golf:

A. Là tiền bán vé chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

B. Là tiền bán thẻ hội viên chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

C. Là tiền thu phí bảo dưỡng sân cỏ chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

D. Là tiền bán vé, bán thẻ hội viên, phí bảo dưỡng sân cỏ, tiền thuê xe, thuê người giúp việc chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB

Câu 32. Trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại hàng hóa và kinh doanh nhiều dịch vụ có thuế suất thuế TTĐB khác nhau thì?

A. kê khai thuế TTĐB theo thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp có sản xuất, kinh doanh.

B. kê khai thuế TTĐB theo thuế suất thấp nhất của hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp có sản xuất, kinh doanh.

C. kê khai thuế TTĐB theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ.

D. kê khai thuế TTĐB theo thuế suất bình quân của hàng hóa, dịch vụ doanh nghiệp có sản xuất, kinh doanh.

Câu 33. Trường hợp nào được khấu trừ thuế TTĐB?

A. Mua bán hàng hóa chịu thuế TTĐB

B. Kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB

C. Sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB có sử dụng nguyên liệu cũng là hàng hóa chịu thuế TTĐB

D. Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế TTĐB sau đó tiêu thụ trong nước

Câu 34. Trường hợp cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB bằng nguyên liệu đã chịu thuế TTĐB thì số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ là:

A. Thuế TTĐB của hàng hoá tiêu thụ trong kỳ.

B. Thuế TTĐB của hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ trừ (-) Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ (nếu có chứng từ hợp pháp).

C. Thuế TTĐB của hàng hoá xuất kho tiêu thụ trong kỳ trừ (-) Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào (nếu có chứng từ hợp pháp).

D. Không có câu nào đúng.

Câu 35. Công thức xác định thuế TTĐB của nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua trực tiếp của cơ sở sản xuất trong nước được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ hàng hóa bán ra trong nước:

A. Số lượng sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong nước x (Định mức tiêu hao nguyên liệu/1 sản phẩm) x (Số thuế TTĐB của nguyên liệu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu).

B. Số lượng nguyên liệu xuất kho đưa vào sản xuất x Tỷ lệ (%) lượng sản phẩm tiêu thụ trong nước x Số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu.

C. Số lượng nguyên liệu đã mua xuất vào sản xuất x (số thuế TTĐB đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu).

D. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 36. Công thức xác định thuế TTĐB của nguyên liệu nhập khẩu hoặc mua trực tiếp của cơ sở sản xuất trong nước được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ hàng hóa bán ra trong nước:

A. Số lượng sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong nước x (Số thuế TTĐB của nguyên liệu đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu).

B. Tỷ lệ (%) lượng nguyên liệu xuất kho đưa vào sản xuất x Tỷ lệ (%) lượng sản phẩm tiêu thụ trong nước x Số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu.

C. Số lượng nguyên liệu đã mua xuất vào sản xuất x (số thuế TTĐB đã nộp/1 đơn vị nguyên liệu).

D. Không có câu nào đúng.

Câu 37. Trường hợp nào dưới đây mà người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB được xét giảm thuế TTĐB:

A. Gặp khó khăn do thiên tai.

B. Gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ.

C. Kinh doanh bị thua lỗ.

D. Gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ.

Câu 38. Số thuế TTĐB được giảm theo quy định:

A. Không quá 30% số thuế TTĐB phải nộp trong năm.

B. Không quá giá trị tài sản bị thiệt hại đã trừ tiền bồi thường.

C. Không quá 30% số thuế TTĐB phải nộp trong năm và không quá giá trị tài sản bị thiệt hại đã trừ tiền bồi thường.

D.Tối đa không quá số thuế TTĐB phải nộp trong năm và giá trị tài sản bị thiệt hại đã trừ tiền bồi thương.

Câu 39. Trường hợp nào không được hoàn thuế TTĐB đã nộp?

A.Hàng hóa chịu thuế TTĐB tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu.

B.Hàng hoá là nguyên liệu chịu thuế TTĐB nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

C.Hàng hoá là nguyên liệu chịu thuế TTĐB nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu

D.Hàng hóa là nguyên liệu chịu thuế TTĐB để bán vào khu phi thuế quan.

Câu 40. Trường hợp nào được cơ sở sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB được hoàn thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu?

A.Nguyên liệu chịu TTĐB mua trực tiếp của cơ sở kinh doanh thương mại trong nước dùng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

B.Nguyên liệu chịu thuế TTĐB mua trực tiếp của cơ sở sản xuất trong nước dùng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

C.Nguyên liệu chịu thuế TTĐB nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu

D.Cả 3 trường hợp trên.

Câu 41 . Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ nhập khẩu nguyên vật liệu A (chịu thuế TTĐB) số lượng 100sp, theo điều kiện CIF 20USD/sp.Thuế suất thuế NK 40%, thuế suất thuế TTĐB 20%. Xác định giá vốn của nguyên vật liệu nhập kho.

A.2.800 USD

B.3.360 USD

C.560 USD

D.800 USD

CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Câu 1. Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao gồm nguyên vật liệu thì giá tính thuế Giá trị gia tăng là:

a. Chi phí xây dựng và lắp đặt thực tế

b. Giá xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu và chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng

c. Giá xây dựng, lắp đặt bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế Giá trị gia tăng

d. Giá tính thuế đối với hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có Thuế giá trị gia tăng

Câu 2. Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, giá tính Thuế giá trị gia tăng là:

a. Giá trị xây dựng lắp đặt thực tế

b. Giá xây dựng lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chưa có Thuế giá trị gia tăng.

c. Giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có Thuế giá trị gia tăng.

d. Giá tính thuế hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có Thuế giá trị gia tăng.

Câu 3. Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ khâu quản lý doanh nghiệp trong kỳ với giá đã bao gồm thuế GTGT 10% là 6.600.000 đồng. Người bán xuất hóa đơn bán hàng thông thường. Chi phí quản lý của doanh nghiệp A là:

A. 0,6triệuđồng.

B. 6triệu đồng.

C. 6,6triệuđồng.

D. Không được đưa vào chi phí hợp lý.

Câu 4. Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ, mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ khâu quản lý doanh nghiệp trong kỳ với giá đã bao gồm thuế GTGT 10% là 6.600.000 đồng. Người bán xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Chi phí quản lý của doanh nghiệp A là:

A. 0,6triệuđồng.

B. 6triệuđồng.

C. 6,6triệuđồng.

D. Không được đưa vào chi phí hợp lý.

Câu 5. Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ mua văn phòng phẩm tiêu dùng trong kỳ với giá chưa thuế GTGT là 6.000.000 đồng, thuế GTGT 10% là 600.000 đồng. Nhưng khi xuất bán, hóa đơn người bán không ghi rõ giá bán chưa thuế GTGT, thuế GTGT mà chỉ ghi giá thanh toán là 6.600.000 đồng, chi phí văn phòng phẩm của doanh nghiệp A là:

A. 6,6triệuđồng.

B. 6triệuđồng.

C. 0,6triệuđồng.

D. Không được đưa vào chi phí hợp lý.

Câu 6. Đối với kinh doanh bất động sản, giá tính Thuế giá trị gia tăng là:

a. Giá chuyển nhượng bất động sản.

b. Giá chuyển nhượng bất động sản trừ giá đất.

c. Giá chuyển nhượng bất động sản trừ giá đất (hoặc giá thuê đất thực tế tại thời điểm chuyển nhượng).

d. Giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất.

Câu 7. Thuế suất 0% không áp dụng đối với:

a. Hàng hoá xuất khẩu

b. Dịch vụ xuất khẩu

c. Vận tải quốc tế

d. Xe ô tô bán cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan

Câu 8. Số Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế được xác định bằng (=)?

- a. Số Thu giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ).
- b. Tổng số Thuế giá trị gia tăng đầu ra
- c. Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân (x)) với thuế suất Thuế giá trị gia tăng của loại hàng hoá, dịch vụ đó.
- d. Số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Câu 9. Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với đối tượng nào sau đây?

- a. Cá nhân, hộ kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- b. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- c. Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.
- d. Cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Câu 10: Việc tính thuế GTGT có thể thực hiện bằng phương pháp nào?

- a. Phương pháp khấu trừ thuế
- b. Phương pháp tính trực tiếp trên GTGT
- c. Cả 2 cách trên
- d. Không cách nào theo 2 cách trên

Câu 11: Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài là đối tượng chịu mức thuế suất thuế GTGT nào?

- a. 0%
- b. 5%
- c. Không thuộc diện chịu thuế GTGT
- d. 10%

Câu 12. Giá tính thuế GTGT đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp là:

- a. Giá bán trả một lần
- b. Giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT, không bao gồm lãi trả góp
- c. Giá bán trả một lần cộng lãi trả góp
- d. Giá bán trả một lần đã có thuế GTGT, không bao gồm lãi trả góp

Câu 13. Giá tính Thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá nhập khẩu là:

- A. Giá chưa có Thuế giá trị gia tăng.
- B. Giá chưa có Thuế giá trị gia tăng, đã có Thuế tiêu thụ đặc biệt.

C. Giá chưa có Thuế giá trị gia tăng, đã có Thuế nhập khẩu.

D. Giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với Thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Câu 14. Giá tính Thuế GTGT của hàng hóa do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra:

A. Giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường.

B. Giá bán chưa có Thuế giá trị gia tăng.

C. Tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn.

D. Tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn.

Câu 15: Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng để khuyến mại theo chương trình đã đăng ký:

a. Không được khấu trừ.

b. Được khấu trừ.

c. Được khấu trừ theo tỷ lệ (%) tương ứng với lượng hàng tiêu thụ trong kỳ.

d. Tất cả các câu đều sai.

Câu 16. Doanh nghiệp A nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ nhận gia công hàng hoá cho doanh nghiệp B, có các số liệu sau:

-Tiền công DN B trả cho DN A là 40.000.000 đồng (chưa có thuế GTGT 10%).

-Nhiên liệu, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ gia công hàng hoá do DN A mua (chưa có thuế GTGT 10%): 20.000.000 đồng

-Nguyên liệu chính do DN B cung cấp (chưa có thuế GTGT 10%) 135.000.000 đồng

Giá tính thuế GTGT của doanh nghiệp A?

a. 60 triệu đ.

b. 20 triệu đ.

c. 40 triệu đ.

d. 195 triệu đ

Câu 17. Phát biểu nào sau đây về khấu trừ thuế GTGT đầu vào là không đúng:

a. Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, không bao gồm thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bị tổn thất.

b. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT. Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ % giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra.

c. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí được khấu trừ toàn bộ. d. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó. Trường hợp cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế GTGT đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Câu 18. CSKD khi lập hóa đơn ghi thuế suất thuế GTGT cao hơn thuế suất quy định tại luật thuế thì xử lý như sau:

- a. Kê khai thuế theo thuế suất ghi trên hóa đơn.
- b. Lập hóa đơn điều chỉnh thuế suất.
- c. Kê khai thuế theo thuế suất quy định tại luật thuế.
- d. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 19. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ có nhiều thuế suất thuế GTGT khác nhau trong cùng một hóa đơn, thuế suất thuế GTGT được dùng để tính thuế GTGT là ?

- a. Thuế suất bình quân.
- b. Không ghi thuế suất trên hóa đơn GTGT, chỉ ghi tổng số tiền thuế GTGT (tính riêng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ sau đó cộng lại).
- c. Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ có thuế suất cao nhất.
- d. Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ có tỷ trọng doanh thu cao nhất.

Câu 20. Trường hợp nào sau đây không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

- a. Dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu.
- b. Dịch vụ cung ứng vừa thực hiện ở Việt Nam vừa thực hiện ở nước ngoài (trừ dịch vụ xuất khẩu) thì không kê khai, tính thuế đối với doanh thu dịch vụ thực hiện ở Việt Nam.
- c. Dịch vụ xuất khẩu.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 21. Trường hợp nào sau đây không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:

- a. Hàng hóa, dịch vụ được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp ở ngoài Việt Nam.
- b. Hoạt động vận tải quốc tế mà chặng vận chuyển có điểm đi và điểm đến ở nước ngoài.
- c. Dịch vụ xuất khẩu.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 22. Đối tượng chịu Thuế giá trị gia tăng là:

- a. Hàng hoá dịch vụ sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.
- b. Hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.
- c. Hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu Thuế giá trị gia tăng.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 23. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Vàng dạng thời, miếng, vàng trang sức, sản phẩm mỹ nghệ được làm bằng vàng.
- b. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.
- c. Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.
- d. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

Câu 24. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng không chịu Thuế gia trị gia tăng:

- A. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng.

đánh bắt chưa qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường.

- B. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng. đánh bắt chưa qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.
- C. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng. đánh bắt chưa qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường ở khâu kinh doanh thương mại.
- D. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc đã qua chế biến thành sản phẩm khác.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây là không đúng về hàng hoá thuộc đối tượng không chịu Thuế gia trị gia tăng:

- A. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng ở khâu nuôi trồng.
- B. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng ở khâu nhập khẩu.
- C. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng ở khâu kinh doanh thương mại.
- D. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng ở khâu nhập khẩu, thương mại do các cơ sở nhập khẩu, thương mại bán ra, mà cơ sở không có giấy phép kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Câu 26. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, kể cả uỷ thác xuất khẩu.
- b. Hàng hoá được mua ở nước ngoài sau đó tiếp tục bán sang nước khác.
- c. Hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu theo hợp đồng gia công xuất khẩu.
- d. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu theo hợp đồng xuất khẩu.

Câu 27. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Tưới, tiêu nước; cày, bừa; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.
- b. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối iốt mà thành phần chính có công thức hóa học là NaCl.
- c. Bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác; Tái bảo hiểm.

d. Bảo hiểm phi nhân thọ.

Câu 28. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Dịch vụ tài chính; kinh doanh chứng khoán; chuyển nhượng vốn.

b. Chế tác, kinh doanh vàng bạc, đá quý.

- c. Dịch vụ tài chính phái sinh
- d. Bán nợ; kinh doanh ngoại tệ.

Câu 29. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Dạy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo đối với các công trình văn hóa, nghệ thuật, phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà ở cho đối tượng chính sách xã hội.
- b. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật.
- c. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

d. Thuốc chữa bệnh

Câu 30. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

- a. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động.
- b. In tiền.

c. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến.

- d. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Câu 31. Hàng hoá, dịch vụ nào sau đây thuộc đối tượng chịu Thuế gia trị gia tăng:

a. Vàng dạng thỏi, miếng, vàng trang sức, sản phẩm mỹ nghệ được làm bằng vàng.

- b. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người bệnh.
- c. Phần mềm máy tính bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định của pháp luật.
- d. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ 100 triệu đồng trở xuống.

Câu 32. Đối tượng chịu Thuế giá trị gia tăng là:

- a. Hàng hoá dịch vụ sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.
- b. Hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.
- c. Hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu Thuế giá trị gia tăng.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 33. Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu là:

- a. Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
- b. Giá chưa đã tăng thuế giá, có thuế tiêu thụ đặc biệt
- c. Giá chưa bao gồm Thuế Giá Trị Gia Tăng, đã có Thuế nhập khẩu.
- d. Giá nhập khẩu tại cửa Khẩu cộng (+) với Thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) với Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

Câu 34. Doanh nghiệp Việt Nam A mua hàng hóa tại Singapore, sau đó bán lại cho doanh nghiệp Việt Nam B nhưng hàng hóa được giao tại cảng biển của Singapore. Trường hợp này:

- a. Doanh nghiệp A không phải khai và tính nộp thuế GTGT.
- b. Doanh nghiệp A phải khai và tính nộp thuế GTGT.
- c. Doanh nghiệp B phải khai và tính nộp thuế GTGT.
- d. Tất cả các câu đều sai.

CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Câu 1. Thuế TNDN thuộc loại thuế:

- a. Tiêu dùng.
- b. Tài sản.
- c. Trục thu.
- d. Gián thu.

Câu 2. Thuế TNDN là thuế:

- a. Tính trên lợi nhuận của doanh nghiệp.
- b. Tính trên doanh thu của toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp.
- c. Tính trên thu nhập tính thuế của doanh nghiệp.
- d. Tính trên doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

Câu 3. Thuế TNDN được xác định căn cứ vào:

- a. Thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất.
- b. Lợi nhuận của doanh nghiệp và thuế suất.
- c. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất.
- d. Thu nhập ròng của doanh nghiệp và thuế suất.

Câu 4. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế TNDN:

- a. Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán và những người hành nghề độc lập khác.
- b. Cá nhân và nhóm kinh doanh.
- c. Hộ kinh doanh cá thể.
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 5. Đối tượng nộp thuế TNDN là:

- a. Cá nhân có thu nhập từ sản xuất kinh doanh.
- b. Hộ gia đình có thu nhập từ sản xuất kinh doanh.
- c. Tổ chức có thu nhập từ sản xuất kinh doanh.
- d. Nhóm cá nhân có thu nhập từ sản xuất kinh doanh.

Câu 6. Đối tượng nào sau đây không nộp thuế TNDN:

- a. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- b. Cơ quan hành chính sự nghiệp có tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ.
- c. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 7. Đối tượng nào sau đây không nộp thuế TNDN:

- a. Hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
- b. Đơn vị vũ trang nhân dân có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ.
- c. Văn phòng luật sư, văn phòng công chứng tư.
- d. Tất cả các câu đều đúng

Câu 8. Thời điểm xác định doanh thu tính thuế TNDN đối với hoạt động bán hàng là:

- a. Là thời điểm xuất kho hàng hoá.
- b. Là thời điểm doanh nghiệp thu đủ tiền từ các hoạt động kinh doanh.
- c. Là thời điểm giao đủ hàng hoá theo hợp đồng thương mại.
- d. Là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá.

Câu 9. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp kinh doanh nhận xuất khẩu uỷ thác được xác định là:

- a. Là doanh thu xuất khẩu hàng hoá.
- b. Là doanh thu xuất khẩu uỷ thác cộng (+) phí uỷ thác được hưởng.
- c. Là phí uỷ thác được hưởng.
- d. Không phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

Câu 10. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế là:

- a. Là doanh thu bao gồm cả thuế GTGT.
- b. Là doanh thu không bao gồm thuế GTGT.
- c. Là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- d. Tất cả các câu đều sai.

Câu 11. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp kinh doanh nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng theo đúng giá quy định của cơ sở kinh doanh giao đại lý hưởng hoa hồng được xác định là:

- a. Là doanh thu bán hàng đại lý.
- b. Là tiền hoa hồng được hưởng.
- c. Là doanh thu bán hàng đại lý và hoa hồng được hưởng.
- d. Không phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

Câu 12. Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là:

- a. Là giá trị hàng hoá nhận được.
- b. Là toàn bộ giá trị hàng hoá trao đổi theo tính toán.

c. Là toàn bộ chi phí để sản xuất sản phẩm đem trao đổi.

d. Là doanh thu được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi.

Câu 13. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp kinh doanh nhập khẩu uỷ thác được xác định là:

a. Là doanh thu nhập khẩu hàng hoá.

b. Là doanh thu nhập khẩu uỷ thác cộng (+) phí uỷ thác được hưởng.

c. Là phí uỷ thác được hưởng.

d. Không phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế.

Câu 14. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN:

a. Là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b. Là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng đã thu được tiền.

c. Là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ không bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng.

d. Là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm khoản trợ giá, nhưng không bao gồm phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng.

Câu 15. Doanh nghiệp A trong năm tính thuế có thu nhập chịu thuế từ việc tiêu thụ sản phẩm 3.000 triệu đồng. Ngoài ra còn có các số liệu sau: thu tiền vi phạm hợp đồng kinh tế 400 triệu đồng, lãi từ chênh lệch mua bán ngoại tệ 60 triệu đồng, chi phí tiền vi phạm hợp đồng kinh tế do giao hàng không đúng thời hạn 300 triệu đồng, thu tiền lãi ngân hàng 25 triệu. Thu nhập tính thuế TNDN của doanh nghiệp trong năm là:

a. 3.000 triệu đồng.

b. 3.100 triệu đồng.

c. 3.185 triệu đồng.

d. Không có câu nào đúng.

Câu 16. Doanh nghiệp sản xuất A trong năm tính thuế có số liệu sau: doanh thu tiêu thụ sản phẩm là 3.000 triệu đồng; giá vốn hàng bán là 2.000 triệu; chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là 500 triệu (đã bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp tân, khánh tiết ... là 200 triệu); thu tiền vi phạm hợp đồng kinh tế 50 triệu đồng; cổ tức được chia từ doanh nghiệp B là 100 triệu đồng. Thuế suất thuế TNDN là 25%. Thuế TNDN phải nộp:

a. 137,5 triệu đồng.

b. 180 triệu đồng.

c. 187,5 triệu đồng.

d. 205 triệu đồng.

Câu 17. Khi doanh nghiệp nhận được tiền thu về bồi thường, tiền hỗ trợ, tiền thưởng, các khoản thu tài chính khác (trừ tiền lãi cho vay do doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng nhận được):

- a. Lập hóa đơn và tính thuế GTGT.
- b. Lập hóa đơn nhưng không tính thuế GTGT.
- c. Lập chứng từ thu tiền theo qui định.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 18. Khi doanh nghiệp chi các khoản tiền về bồi thường, tiền hỗ trợ, tiền thưởng, các khoản chi tài chính khác:

- a. Lập hóa đơn và tính thuế GTGT.
- b. Lập hóa đơn nhưng không tính thuế GTGT.
- c. Lập chứng từ chi tiền theo qui định.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 19. Khi doanh nghiệp thực hiện bồi thường bằng hàng hóa:

- a. Lập hóa đơn và tính thuế GTGT như bán hàng hóa dịch vụ.
- b. Lập hóa đơn nhưng không tính thuế GTGT.
- c. Lập chứng từ chi tiền theo qui định.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 20. Đối tượng không nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp:

- a. Doanh nghiệp tư nhân.
- b. Hợp tác xã nông nghiệp.
- c. Hộ kinh doanh cá thể.
- d. Tất cả đều đúng.

Câu 21. Đối tượng nào sau đây không nộp thuế TNDN:

- a. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- b. Cơ quan hành chính sự nghiệp có tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ.
- c. Hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 22. Thời điểm xác định doanh thu tính thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ là:

- a. Là thời điểm thu đủ tiền cung ứng dịch vụ.
- b. Là thời điểm hoàn thành dịch vụ hoặc xuất hoá đơn.
- c. Là thời điểm ký hợp đồng cung cấp dịch vụ.
- d. Là thời điểm kết thúc năm tài chính.

Câu 23. Khoản chi nào đáp ứng đủ các điều kiện để được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế?

- a. Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- b. Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và không vượt mức khống chế theo quy định.
- c. Khoản chi đáp ứng cả 2 điều kiện nêu trên.

Câu 24. Phần trích khấu hao TSCĐ nào dưới đây không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- a. Khấu hao đối với TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang được sử dụng.
- b. Khấu hao đối với TSCĐ có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê mua tài chính).
- c. Khấu hao đối với TSCĐ được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý TSCĐ và hạch toán kế toán hiện hành.
- d. Khấu hao đối với TSCĐ thuê tài chính có hóa đơn chứng từ đầy đủ.

Câu 25. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi trả cho người lao động nào dưới đây:

- a. Tiền lương, tiền công trả cho người lao động có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.
- b. Tiền thưởng cho người lao động không ghi cụ thể điều kiện được hưởng trong hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.
- c. Cả 2 khoản chi nêu trên.

Câu 26. Doanh nghiệp được tính vào chi phí khoản chi nào dưới đây khi có đầy đủ hoá đơn chứng từ.

- a. Phần trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.
- b. Chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu.
- c. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của tổ chức tín dụng khi đã góp đủ vốn điều lệ.
- d. Không có khoản chi nào cả.

Câu 27. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa bao nhiêu phần trăm (%) thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp?

- a. 10%
- b. 15%.

c. 20%.

d. Không được trích

Câu 28. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại VN là:

a. Thuế suất 10%

b. Thuế suất 20%

c. Thuế suất 25%.

d. Thuế suất từ 32% đến 50%.

Câu 29. Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo nhiều trường hợp khác nhau thì khoản thu nhập đó được ưu đãi như thế nào?

a. Được tổng hợp tất cả các trường hợp ưu đãi.

b. Lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi có lợi nhất

c. Cả 2 đều đúng

d. Cả 2 đều sai

Câu 30. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN là?

a. Toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công mà DN được hưởng.

b. Toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ mà DN được hưởng.

c. Toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá mà DN được hưởng.

d. Toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng.

Câu 31. Các khoản Thu nhập được miễn thuế TNDN:

a. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.

b. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

c. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội theo quy định của pháp luật.

d. Tất cả các trường hợp trên

Câu 32. Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ tính thuế được xác định bằng:

a. Thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước.

b. Thu nhập chịu thuế trừ (-) thu nhập được miễn thuế trừ (-) các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định.

c. Doanh thu trừ (-) chi phí được trừ cộng (+) các khoản thu nhập khác.

d. Doanh thu trừ (-) chi phí được trừ.

Câu 33: Những trường hợp nào sau đây làm tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (giả định các yếu tố khác không thay đổi).

tổ khác không thay đổi).

a. Doanh thu của doanh nghiệp tăng lên.

b. Chi phí hợp lý hợp lệ của doanh nghiệp tăng lên.

c. Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ tăng lên.

d. Các loại thuế được tính vào chi phí hợp lý hợp lệ tăng lên.

Câu 34: Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế tập thể có thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

b. Hộ gia đình cá nhân nông dân có thu nhập cao.

c. Các tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

d. a và b đúng.

Câu 35: Doanh thu căn cứ xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế là:

a. Toàn bộ doanh thu bán hàng đã có thuế GTGT.

b. Toàn bộ doanh thu bán hàng chưa có thuế GTGT

c. Toàn bộ doanh thu bán hàng trừ (-) chi phí bán hàng.

d. Toàn bộ doanh thu bán hàng trừ (-) chi phí vận chuyển hàng tiêu thụ.

Câu 36: Doanh nghiệp bán sản phẩm chịu thuế GTGT theo phương thức trả góp thì doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. (Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

a. Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT nhưng bao gồm lãi trả góp.

b. Giá bán bao gồm lãi trả góp và bao gồm thuế GTGT

c. Giá bán bao gồm thuế GTGT, nhưng chưa bao gồm lãi trả góp.

d. Giá bán chưa bao gồm lãi trả góp và chưa bao gồm thuế GTGT.

Câu 37: Khấu hao TSCĐ của công ty được tính vào chi phí được trừ để tính thuế TNDN đối với:

a. TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh.

b. Tài sản cố định đã hết thời hạn khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng phục vụ sản xuất kinh doanh.

c. Phần khấu hao vượt mức quy định của Bộ tài chính nhưng phù hợp với quy định của công ty.

d. a, b và c đều sai.

Câu 38: Chi phí tiền lương được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Lương thời vụ.

b. Lương của chủ doanh nghiệp tư nhân.

c. Lương của thành viên hội đồng quản trị nhưng thành viên này không tham gia điều hành kinh doanh.

d. a, b và c đều sai.

Câu 39: Khoản chi nào được tính vào chi phí được trừ:

a. Trả tiền thuê cửa hàng.

b. Chi mua sắm TSCĐ.

c. Chia cổ tức.

d. a, b và c đều đúng.

Câu 40: Thu nhập nào sau đây của doanh nghiệp không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

a. Thu nhập từ hoạt động mua bán ngoại tệ.

b. Thu nhập từ quà biếu, quà tặng.

c. Thu nhập từ tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.

d. a, b và c đều sai.

CHƯƠNG 6: THUẾ TNCN VÀ PHÍ, LỆ PHÍ, THUẾ KHÁC

Câu 1. Thuế môn bài thực hiện nộp thuế theo:

a. Tháng

b. Quý.

c. Năm.

d. Không có câu nào đúng.

Câu 2. Thuế môn bài được tính trên cơ sở biểu thuế:

a. Mức thuế tuyệt đối.

b. Tỷ lệ (%).

c. Không có biểu thuế môn bài.

d. Không có câu nào đúng.

Câu 3. Cơ sở mới ra kinh doanh sẽ kê khai nộp thuế môn bài:

a. Vào ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b. Vào ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế (mã số thuế).

c. Chậm nhất vào ngày cuối tháng của tháng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

d. Chậm nhất vào ngày 31/12 của năm bắt đầu kinh doanh

Câu 4. Đối tượng nộp thuế TNCN theo luật thuế TNCN là:

a. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài.

b. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

c. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế.

d. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế và cá nhân nước ngoài không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Câu 5. Đối tượng nộp thuế TNCN theo luật thuế TNCN là:

a. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài.

b. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam.

c. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế.

d. Cá nhân người Việt Nam và cá nhân người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có thu nhập chịu thuế và cá nhân nước ngoài không cư trú có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

Câu 6. Người nước ngoài được xem là cư trú ở Việt Nam nếu:

a. Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế

b. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày.

c. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 7. Đối với người nước ngoài, nhà thuê để ở làm căn cứ xác định nơi ở thường xuyên tại Việt Nam được quy định như thế nào?

a. Nhà ở hoặc căn hộ riêng biệt.

b. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ.

c. Ở tại nơi làm việc, ở tại trụ sở cơ quan.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 8. Đối với người nước ngoài, nhà thuê để ở làm căn cứ xác định nơi ở thường xuyên tại Việt Nam được quy định như thế nào?

a. Phải do cá nhân tự thuê.

b. Phải do người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

c. Không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 9. Thuế TNCN thuộc loại thuế:

a. Gián thu.

- b. Tiêu dùng.
- c. Tài sản.
- d. Trục thu.

Câu 10. Cơ sở đang hoạt động kinh doanh sẽ nộp thuế môn bài:

- a. Chậm nhất vào ngày 30/1 hàng năm.
- b. Chậm nhất vào ngày 31/12 hàng năm.
- c. Không phải nộp thuế môn bài.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 11. Người nước ngoài được xem là cư trú ở Việt Nam nếu:

- a. Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế
- b. Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam, trong đó ngày đến và ngày đi được tính là một (01) ngày.
- c. Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 12. Doanh nghiệp A thành lập và đăng ký nộp thuế ngày 25/05/201x tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một. Ngày 02/09/201x, Doanh nghiệp A thành lập 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Thị xã Thuận An. Doanh nghiệp kê khai Lệ phí môn bài năm 201x:

- a. Kê khai nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho doanh nghiệp và chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một.
- b. Kê khai nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho doanh nghiệp tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một, cho chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Chi cục thuế TX. Thuận An.
- c. Kê khai và nộp Lệ phí môn bài cho doanh nghiệp và chi nhánh tại Cục thuế Tỉnh Bình Dương.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 13. Doanh nghiệp A thành lập và đăng ký nộp thuế ngày 25/05/201x tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một. Ngày 01/12/201x, Doanh nghiệp A thành lập 01 chi nhánh hạch toán độc lập tại Huyện Tân Uyên. Đơn vị thực hiện kê khai thuế và nơi nộp tờ khai, nộp thuế đối với chi nhánh hạch toán độc lập mới thành lập:

- a. Doanh nghiệp là người kê khai và nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho chi nhánh hạch toán độc lập tại chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một.

- b. Doanh nghiệp là người kê khai và nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho chi nhánh hạch toán độc lập tại chi cục thuế Huyện Tân Uyên.
- c. Chi nhánh hạch toán độc lập là người kê khai và nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho chính chi nhánh tại chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một.

d. Chi nhánh hạch toán độc lập là người kê khai và nộp Lệ phí môn bài năm 201x cho chính chi nhánh tại chi cục thuế Huyện Tân Uyên.

Câu 14. Doanh nghiệp A có số vốn đăng ký 15 tỷ, đăng ký nộp thuế ngày 25/05/201x tại Chi cục thuế TP. Thủ Dầu Một. Ngày 01/12/201x, Doanh nghiệp A thành lập 01 chi nhánh hạch toán độc lập có số vốn đăng ký là 3,5 tỷ tại Huyện Tân Uyên. Số Lệ phí môn bài của chi nhánh phải nộp năm 201x là:

- a. 3.000.000 đ.
- b. 2.000.000 đ.
- c. 1.500.000 đ.
- d. 500.000 đ.**

Câu 15. Thu nhập nào sau đây không thuộc thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân?

- a. Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh.**
- b. Tiền bồi thường bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe.
- c. Tiền bồi thường tai nạn lao động.
- d. Thu nhập nhận được từ các quỹ từ thiện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập hoặc công nhận.

Câu 16. Thu nhập nào sau đây không thuộc thu nhập được miễn thuế thu nhập cá nhân?

- a. Các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật.
- b. Thu nhập nhận được từ nguồn viện trợ nước ngoài vì mục đích từ thiện, nhân đạo dưới hình thức Chính phủ và phi Chính phủ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
- c. Thu nhập từ hoạt động giảng dạy.**
- d. Thu nhập từ học bổng.

Câu 17. Theo pháp luật hiện hành không thu thuế TNCN đối với các khoản sau:

- a. Lãi tiền cho vay vốn.
- b. Lãi tiền gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng.**
- c. Lãi mua trái phiếu doanh nghiệp.
- d. Cổ tức nhận được

Câu 18. Mức thuế suất thấp nhất và cao nhất trong biểu thuế lũy tiến từng phần của thuế TNCN hiện hành ở nước ta :

- a. Là 0%, 35%
- b. Là 5%, 35%**

- c. Là 5%, 40%
- d. Là 10%, 40%.

Câu 19. Thu nhập từ lương phát sinh tại Việt Nam của cá nhân người nước ngoài không được coi là cư trú tại Việt Nam được áp dụng với mức thuế suất:

- a. Là 10%
- b. Là 15%
- c. Là 20%
- d. Là 25%

Câu 20. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là:

- a. 5%
- b. 10%
- c. 20%
- d. 25%

Câu 21. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ bản quyền áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là:

- a. 5%
- b. 10%
- c. 20%
- d. 25%

Câu 22. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ nhượng quyền thương mại áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là:

- a. 5%
- b. 10%
- c. 20%
- d. 25%

Câu 23. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ trúng thưởng áp dụng theo Biểu thuế toàn phần với thuế suất là:

- a. 5%
- b. 10%
- c. 20%
- d. 25%

Câu 24. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tính trên thu nhập tính thuế của mỗi lần chuyển nhượng là:

- a. 5%

b. 10%

c. 20%

d. 25%

Câu 25. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán đối với trường hợp người nộp thuế là cá nhân cư trú? ===== bỏ

a. 0,1% hoặc 20%

b. 2% hoặc 20%

c. 2% hoặc 25%

d. 1% hoặc 25%

Câu 26. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán tính trên thu nhập tính thuế cả năm áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế là cá nhân cư trú có chứng từ, xác định được thu nhập tính thuế là:

a. 0,1%

b. 2%

c. 20%

d. 25%

Câu 27. Thuế suất thuế TNCN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán tính trên từng lần chuyển nhượng áp dụng đối với trường hợp người nộp thuế là cá nhân cư trú không có chứng từ, không xác định được thu nhập tính thuế là:

a. 0,1%

b. 2%

c. 20%

d. 25%

Câu 28. Cá nhân cư trú khi chuyển nhượng chứng khoán phải tạm nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất là bao nhiêu trên giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần?

a. 0,1%.

b. 2 %.

c. 5%.

d. 20%

Câu 29. Ông Nguyễn Văn X kinh doanh tạp hóa tại nhà. Ông X:

a. Phải đăng ký thuế và phải nộp Lệ phí môn bài.

b. Phải đăng ký thuế nhưng không phải nộp Lệ phí môn bài.

c. Được miễn nộp Lệ phí môn bài.

d. Không phải nộp Lệ phí môn bài.

Câu 30. Công ty TNHH một thành viên Công viên cây xanh (100% vốn sở hữu nhà nước):

- a. Không phải nộp Lệ phí môn bài.
- b. Được miễn nộp Lệ phí môn bài.
- c. Phải đăng ký thuế và nộp Lệ phí môn bài.
- d. Phải nộp Lệ phí môn bài nhưng không phải đăng ký nộp thuế.

Câu 31. Căn cứ để xác định bậc môn bài và mức Lệ phí môn bài của tổ chức kinh tế là:

- a. Loại hình doanh nghiệp.
- b. Số vốn ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế.
- c. Số vốn trên bảng cân đối kế toán.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 32. Người nộp thuế bắt đầu hoạt động và đăng ký thuế trong 6 tháng đầu năm thì:

- a. Nộp Lệ phí môn bài theo mức cả năm.
- b. Nộp Lệ phí môn bài theo mức $\frac{1}{2}$ cả năm.
- c. Do cơ quan thuế xem xét và quyết định.
- d. Do người nộp thuế lựa chọn và kê khai.

Câu 33. Người nộp thuế bắt đầu hoạt động và đăng ký thuế trong 6 tháng cuối năm thì:

- a. Nộp Lệ phí môn bài theo mức cả năm.
- b. Nộp Lệ phí môn bài theo mức $\frac{1}{2}$ cả năm.
- c. Do cơ quan thuế xem xét và quyết định.
- d. Do người nộp thuế lựa chọn và kê khai.

Câu 34. Doanh nghiệp có 2 chi nhánh và 10 cửa hàng bán lẻ, số đơn vị phải kê khai và nộp Lệ phí môn bài là:

- a. 12.
- b. 10.
- c. 13.
- d. 3.

Câu 35. Doanh nghiệp chính đặt trụ sở tại tỉnh X, chi nhánh của doanh nghiệp đặt tại tỉnh Y, nơi kê khai và nộp Lệ phí môn bài của chi nhánh là:

- a. Tỉnh X.
- b. Tỉnh Y.
- c. Do cơ quan thuế quyết định.
- d. Do doanh nghiệp chính quyết định.

Câu 36. Căn cứ tính Lệ phí môn bài của doanh nghiệp và hộ gia đình, cá nhân kinh doanh:

- a. Giống nhau.

- b. Khác nhau.
- c. Do cơ quan thuế quyết định.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 37. Thu nhập nào dưới đây không phải là thu nhập từ đầu tư vốn?

a. Tiền lãi nhận được từ việc cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh, nhóm cá nhân kinh doanh vay theo hợp đồng vay hoặc thỏa thuận vay.

b. Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán.

c. Cổ tức nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần.

d. Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), công ty hợp danh, hợp tác xã, liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh và các hình thức kinh doanh khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã.

Câu 38. Thu nhập nào dưới đây không phải là thu nhập từ đầu tư vốn?

a. Lợi tức nhận được do tham gia góp vốn thành lập tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

b. Lợi tức nhận được do góp vốn vào Quỹ đầu tư chứng khoán và quỹ đầu tư khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

c. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán, bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của Luật Chứng khoán; thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần của các cá nhân trong công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

d. Phần tăng thêm của giá trị vốn góp nhận được khi giải thể doanh nghiệp, chuyển đổi mô hình hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc khi rút vốn.

Câu 39. Thu nhập nào dưới đây không phải là thu nhập từ đầu tư vốn?

a. Thu nhập nhận được từ lãi trái phiếu, tín phiếu và các giấy tờ có giá khác do các tổ chức trong nước phát hành, trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ và lãi gửi Đồng Việt Nam, vàng, ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng dưới các hình thức tiền gửi theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi theo thỏa thuận.

b. Các khoản thu nhập nhận được từ góp vốn đầu tư bằng hiện vật, bằng danh tiếng, bằng quyền sử dụng đất, bằng phát minh, sáng chế.

c. Thu nhập từ cổ tức trả bằng cổ phiếu, thu nhập từ lợi tức ghi tăng vốn.

d. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp trong công ty trách nhiệm hữu hạn (bao gồm cả công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), công ty hợp danh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức khác.

Câu 40. Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền?

a. Là toàn bộ thu nhập nhận được.

b. Là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

c. Là phần thu nhập đã khấu trừ các khoản giảm trừ.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 41. UBND Huyện A mua 05 chiếc xe ô tô 4 chỗ được sản xuất trong nước với giá mua đã có thuế GTGT 10% là 550 triệu đồng/chiếc. Nếu tỷ lệ (%) tính thuế trước bạ là 10%:

a. Không phải nộp lệ phí trước bạ.

b. Được miễn nộp lệ phí trước bạ.

c. Nộp lệ phí trước bạ: $(05 \text{ chiếc} \times 550 \text{ triệu/chiếc}) \times 10\%$.

d. Nộp lệ phí trước bạ: $(05 \text{ chiếc} \times 500 \text{ triệu/chiếc}) \times 10\%$.

Câu 42. Phát biểu nào sau đây là không đúng về người nộp thuế là cá nhân có thu nhập từ kinh doanh?

a. Trường hợp chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là cá nhân đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b. Trường hợp nhiều người cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nhóm cá nhân kinh doanh), cùng tham gia kinh doanh thì người nộp thuế là từng thành viên có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Trường hợp trong một hộ gia đình có nhiều người cùng tham gia kinh doanh nhưng chỉ có một người đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì người nộp thuế là từng thành viên trong hộ gia đình.

d. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình thực tế có kinh doanh nhưng không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Chứng chỉ, Giấy phép hành nghề) thì người nộp thuế là cá nhân đang thực hiện hoạt động kinh doanh.

Câu 43. Phát biểu nào sau đây là không đúng về người nộp thuế thu nhập cá nhân?

a. Đối với hoạt động cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác không có đăng ký kinh doanh, người nộp thuế là cá nhân sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác. Trường hợp nhiều cá nhân cùng sở hữu nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng.

b. Trường hợp chuyển nhượng bất động sản là đồng sở hữu, người nộp thuế là từng cá nhân đồng sở hữu bất động sản.

c. Trường hợp ủy quyền quản lý bất động sản mà cá nhân được ủy quyền có quyền chuyển nhượng bất động sản hoặc có các quyền như đối với cá nhân sở hữu bất động sản theo quy định của pháp luật thì người nộp thuế là cá nhân được ủy quyền bất động sản.

d. Trường hợp chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng các đối tượng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ mà đối tượng chuyển giao, chuyển quyền là đồng sở hữu, đồng tác giả của nhiều cá nhân (nhiều tác giả) thì người nộp thuế là từng cá nhân có quyền sở hữu, quyền tác giả và hưởng thu nhập từ việc chuyển giao, chuyển quyền nêu trên.

Câu 44. Phát biểu nào sau đây là không đúng về người nộp thuế thu nhập cá nhân?

- a. Cá nhân có quốc tịch Việt Nam kể cả cá nhân được cử đi công tác, lao động, học tập ở nước ngoài có thu nhập chịu thuế.
- b. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế, bao gồm: người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.
- c. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam.
- d. Tất cả các câu đều sai.

Câu 45. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế là cá nhân cư trú?

- a. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- b. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- c. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- d. Tất cả các câu đều sai.

Câu 46. Phạm vi xác định thu nhập chịu thuế của người nộp thuế là cá nhân không cư trú?

- a. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- b. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi trả và nhận thu nhập.
- c. Thu nhập chịu thuế là thu nhập phát sinh tại Việt Nam.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 47. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động từ đầu năm, trong năm không phát sinh doanh thu, trường hợp này:

- a. Không phải nộp Lệ phí môn bài.
- b. Phải nộp Lệ phí môn bài.
- c. Do cơ quan thuế xem xét và quyết định.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 48. Vào tháng 7/201x, Doanh nghiệp A chuyển địa điểm kinh doanh từ Tỉnh X sang tỉnh Y, trường hợp này:

- a. Phải kê khai, nộp Lệ phí môn bài năm 201x tại tỉnh Y.
- b. Không phải kê khai, không phải nộp Lệ phí môn bài năm 201x tại tỉnh Y.
- c. Do cơ quan thuế quyết định.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 49. Bà Lê Thị Y kinh doanh kim khí điện máy, số vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 3 tỷ đồng. Bà Y:

- a. Không phải nộp Lệ phí môn bài.
- b. Nộp Lệ phí môn bài với mức thuế 1.500.000 đ.
- c. Nộp Lệ phí môn bài dựa trên thu nhập chịu thuế bình quân/tháng.
- d. Không có câu nào đúng.

Câu 50. Đối tượng nào sau đây không chịu lệ phí trước bạ là:

- a. Nhà, đất.
- b. Xe ô tô và xe gắn máy 2 hoặc 3 bánh.
- c. Súng săn, súng thể thao.
- d. Xe đạp điện.

Câu 51. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ là:

- a. Ô tô.
- b. Xe 2 hoặc 3 bánh.
- c. Tàu bay dùng để vận chuyển hành khách và hàng hóa.
- d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 52. Đối tượng không chịu lệ phí trước bạ:

- a. Xe cứu thương.
- b. Xe đầu kéo container.
- c. Xe ô tô của các cơ quan nhà nước.
- d. Rơ-mooc dùng cho xe đầu kéo container.

Câu 53. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ:

- a. Nhà, đất thuộc sở hữu của nhà nước.
- b. Xe chuyên dùng như xe lu, xe xúc, ...
- c. Xe nâng hàng.
- d. Tàu bay, du thuyền.

Câu 54. Ông Nguyễn Văn A mua một xe ô tô và đăng ký chạy taxi:

- a. Phải nộp lệ phí trước bạ.
- b. Không phải nộp lệ phí trước bạ.
- c. Được miễn nộp lệ phí trước bạ.
- d. Không có cơ sở để trả lời.

Câu 55. Doanh nghiệp A mua một căn nhà và sử dụng để làm văn phòng giới thiệu việc làm:

a. Phải nộp lệ phí trước bạ.

b. Không phải nộp lệ phí trước bạ.

c. Được miễn nộp lệ phí trước bạ.

d. Được ghi nợ lệ phí trước bạ nếu gặp khó khăn về tài chính

Câu 56. Ông Trương Văn A lập hợp đồng tại Phòng công chứng tặng cho con trai là Trương Văn B 01 căn nhà. Trị giá của tài sản này được tính theo Bảng giá do UBND Tỉnh quy định là 2.000.000.000 đ. Nếu tỷ lệ (%) tính lệ phí trước bạ là 0,5%:

a. Không phải nộp lệ phí trước bạ.

b. Được miễn nộp lệ phí trước bạ.

c. Ông Trương Văn A phải nộp lệ phí trước bạ: $2.000.000.000 \text{ đ} \times 0,5\%$.

d. Ông Trương Văn B phải nộp lệ phí trước bạ: $2.000.000.000 \text{ đ} \times 0,5\%$

Câu 57. Doanh nghiệp A mua một căn nhà có giá trị thanh toán theo hợp đồng được lập tại Phòng công chứng là 2,5 tỷ để văn phòng đại diện. Trị giá của tài sản này được tính theo Bảng giá do UBND Tỉnh quy định là 2 tỷ. Nếu tỷ lệ (%) tính lệ phí trước bạ là 0,5%:

a. Không phải nộp lệ phí trước bạ.

b. Được miễn nộp lệ phí trước bạ.

c. Phải nộp lệ phí trước bạ: $2,5 \text{ tỷ} \times 0,5\%$.

d. Phải nộp lệ phí trước bạ: $2 \text{ tỷ} \times 0,5\%$.

Câu 58. Doanh nghiệp A mua 10 chiếc xe tải 10 tấn để vận chuyển hàng hóa với giá có thuế GTGT 10% là 880 triệu/chiếc. Trị giá của tài sản này được tính theo Bảng giá do UBND Tỉnh quy định là 900 triệu/chiếc. Doanh nghiệp A phải nộp lệ phí trước bạ:

a. $10 \text{ chiếc} \times 800 \text{ triệu} \times \text{Tỷ lệ } (\%) \text{ lệ phí trước bạ}$.

b. $10 \text{ chiếc} \times 880 \text{ triệu/chiếc} \times \text{Tỷ lệ } (\%) \text{ lệ phí trước bạ}$.

c. $10 \text{ chiếc} \times 900 \text{ triệu} \times \text{Tỷ lệ } (\%) \text{ lệ phí trước bạ}$.

d. Không có câu nào đúng.

Câu 59. Sau khi mua, nhận chuyển nhượng tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ, thời gian kê khai nộp lệ phí trước bạ:

a. Ngay sau khi mua tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ.

b. 10 ngày.

c. 20 ngày.

d. 30 ngày.

Câu 60. Khoản thu nhập nào dưới đây được tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

a. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những ngành, nghề hoặc công việc ở nơi làm việc có yếu tố độc hại, nguy hiểm.

b. Phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực.

c. Trợ cấp khó khăn đột xuất, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp một lần khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi, mức hưởng chế độ thai sản, mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản, trợ cấp do suy giảm khả năng lao động, trợ cấp hưu trí một lần, tiền tuất hàng tháng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thất nghiệp và các khoản trợ cấp khác theo quy định của Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội.

d. Phụ cấp chức vụ.

Câu 61. Khoản thu nhập nào dưới đây được tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

- a. Phụ cấp đặc thù ngành nghề.
- b. Trợ cấp một lần đối với cá nhân khi chuyển công tác đến vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c. Trợ cấp chuyển vùng một lần đối với người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài.

d. Phụ cấp đối với nhân viên ngành y tế, giáo dục.

Câu 62. Phát biểu nào sau đây là không đúng?

- a. Các khoản phụ cấp, trợ cấp và mức phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.
- b. Các khoản phụ cấp, trợ cấp và mức phụ cấp, trợ cấp không tính vào thu nhập chịu thuế tùy theo thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động.**
- c. Trường hợp các văn bản hướng dẫn về các khoản phụ cấp, trợ cấp, mức phụ cấp, trợ cấp áp dụng đối với khu vực Nhà nước thì các thành phần kinh tế khác, các cơ sở kinh doanh khác được căn cứ vào danh mục và mức phụ cấp, trợ cấp hướng dẫn đối với khu vực Nhà nước để tính trừ.
- d. Trường hợp khoản phụ cấp, trợ cấp nhận được cao hơn mức phụ cấp, trợ cấp theo hướng dẫn nêu trên thì phần vượt phải tính vào thu nhập chịu thuế.

Câu 63. Khoản thu nhập nào dưới đây không tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

- a. Tiền tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; tiền tham gia các dự án, đề án; tiền tham gia các hoạt động giảng dạy.
- b. Tiền nhận được từ tham gia hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp, ban kiểm soát doanh nghiệp, ban quản lý dự án, hội đồng quản lý, các hiệp hội, hội nghề nghiệp và các tổ chức khác.
- c. Khoản chi trả hộ tiền đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động phù hợp với công việc chuyên môn, nghiệp vụ của người lao động hoặc theo kế hoạch của đơn vị sử dụng lao động.**
- d. Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) do người sử dụng lao động chi trả hộ.

Câu 64. Khoản thu nhập nào dưới đây không tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

- a. Khoản tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác, tiền đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện do người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động đối với những sản phẩm bảo hiểm có tích lũy về phí bảo hiểm.

b. Phí hội viên và các khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân theo yêu cầu như: chăm sóc sức khỏe, vui chơi, thể thao, giải trí, thẩm mỹ.

c. Tiền khoản chi văn phòng phẩm, công tác phí, điện thoại, trang phục,...đối với người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh, các văn phòng đại diện mà mức chi phù hợp với mức xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

d. Khoản thưởng bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức, kể cả thưởng bằng chứng khoán.

Câu 65. Khoản thu nhập nào dưới đây được tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

a. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh.

b. Tiền thưởng về việc phát hiện, khai báo hành vi vi phạm pháp luật với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c. Khoản hỗ trợ của người sử dụng lao động cho việc khám chữa bệnh hiểm nghèo cho bản thân người lao động và thân nhân của người lao động.

d. Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động tổ chức bữa ăn giữa, ăn trưa ca cho người lao động dưới các hình thức như trực tiếp nấu ăn, mua suất ăn, cấp phiếu ăn.

Câu 66. Khoản thu nhập nào dưới đây được tính vào thu nhập từ tiền lương, tiền công?

a. Khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi bằng tiền mặt cao hơn mức chi theo hướng dẫn của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

b. Khoản tiền mua vé máy bay khứ hồi do người sử dụng lao động trả hộ (hoặc thanh toán) cho người lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam, người lao động là người Việt Nam làm việc ở nước ngoài về phép mỗi năm một lần.

c. Khoản tiền học phí cho con của người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam học tại Việt Nam, con của người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài học tại nước ngoài theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông do người sử dụng lao động trả hộ.

d. Các khoản thu nhập cá nhân nhận được từ các Hội, tổ chức tài trợ không phải tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân nếu kinh phí tài trợ được sử dụng từ nguồn kinh phí Nhà nước hoặc được quản lý theo quy định của Nhà nước.

Câu 67. Ông X là người nước ngoài được nhà thầu dầu khí Y điều chuyển đến làm việc tại giàn khoan trên thềm lục địa Việt Nam. Theo quy định tại hợp đồng lao động, chu kỳ làm việc của ông X tại giàn khoan là 28 ngày liên tục, sau đó được nghỉ 28 ngày. Nhà thầu Y thanh toán cho ông X các khoản:

-Tiền vé máy bay từ nước ngoài đến Việt Nam và ngược lại mỗi lần đi ca: 80.000.000 đ.

-Chi phí cung cấp trực thăng đưa đón ông X chặng từ đất liền Việt Nam ra giàn khoan và ngược lại: 10.000.000 đ.

-Chi phí lưu trú trong trường hợp ông X chờ chuyển bay trực thăng đưa ra giàn khoan làm việc: 5.000.000 đ. Khoản tiền tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của ông X là bao nhiêu?

a. 95.000.000 đ.

b. 15.000.000 đ.

c. 5.000.000 đ.

d. Không tính các khoản tiền này vào thu nhập chịu thuế.

Câu 68. Khoản thu nhập nào sau đây được tính là thu nhập chịu thuế TNCN:

a. Tiền lương nhưng nhận dưới dạng hiện vật (sản phẩm của công ty).

b. Tiền lương theo năng suất.

c. Tiền nhà, điện, nước được cơ quan chi trả hộ không tính trong tiền lương, tiền công.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 69. Các khoản nào sau đây là thu nhập chịu thuế TNCN:

a. Tiền lương tháng 13.

b. Phụ cấp công việc nguy hiểm, độc hại.

c. Tiền công tác phí theo chế độ.

d. Trợ cấp tai nạn lao động.

Câu 70. Các khoản nào sau đây không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN?

a. Tiền thưởng chuyên cần.

b. Trợ cấp thai sản.

c. Tiền vé đi du lịch hàng năm theo thỏa ước lao động tập thể.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 71. Khoản thu nhập nào sau đây tính vào thu nhập chịu thuế TNCN?

a. Phụ cấp chức vụ.

b. Tiền thưởng lễ, tết.

c. Tiền nhuận bút.

d. Tất cả các câu đều đúng.

Câu 72. Thuế TNCN đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú đánh vào thu nhập chịu thuế:

a. Của 1 năm.

b. Của nửa năm.

c. Của một quý.

d. Của một tháng.